

Bản án số 47/2020/HSST
Ngày 11.9.2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN L, T PHỐ ĐÀ NẴNG
Với T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng
2. Bà Huỳnh Thị Lệ

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Cán bộ Tòa án nhân dân quận L, T phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L, T phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận L, T phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 70/2020/HSST ngày 06 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo:

Đặng Hữu L - Sinh ngày 03 tháng 8 năm 1999 tại Quảng Trị; nơi ĐKNKTT: Thôn X, xã G, huyện G1, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Hữu P (Sinh năm 1975) và bà Mai Thị T (Sinh năm 1979); tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 17 tháng 4 năm 2020, (Có mặt).

- Bị hại: Anh Võ Phước T - Sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn 2a, xã H, huyện G1, tỉnh Quảng Trị, (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Anh Nguyễn Văn H (Sáu) - Sinh năm 1982; nơi ĐKNKTT: Tổ 66, phường H, quận L, T phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số 130 N, phường H, quận L, T phố Đà Nẵng, (Có mặt).

2. Anh Võ T Đ - Sinh năm 1990 - nơi cư trú: Thôn 2a, xã H, huyện G1, tỉnh Quảng Trị, (*Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt*).

3. Ông Dương Quang H - Sinh năm 1963; nơi ĐKNKTT: Thôn H, xã H, huyện G1, tỉnh Quảng Trị, (*Vắng mặt, không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án Đ tóm tắt như sau:

Đặng Hữu L và Võ Phước T là bạn bè cùng quê và cùng làm nhân viên của quán Karaoke Hồng Kông số 59 N, phường H, quận L, T phố Đà Nẵng.

Khoảng 18 giờ ngày 26.03.2020, lợi dụng lúc anh Võ Phước T đang nằm ngủ tại quầy lễ tân trong quán karaoke không để ý nên L nảy sinh ý định lấy trộm chiếc xe máy của anh T. L nhìn xung quanh không có ai nên đã lén lút lấy trộm chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exciter màu đen BKS 74F1-273.53 của anh T đang dựng ở trong quán (*Trên xe vẫn còn gắn chìa khóa*) rồi dắt ra khỏi quán dựng ở dưới lề đường.

Sau khi lấy trộm Đ xe, L đi lên lại tầng 6 của quán Karaoke Hồng Kông rủ bạn tên Nguyễn Văn T (*Chưa rõ lai lịch*) là nhân viên của quán về Quảng Trị chơi cùng với L thì T đồng ý (*Theo lời khai của L thì T không biết việc L lấy trộm xe của anh T*). Khi L điều khiển xe ra đến tỉnh Thừa Thiên Huế thì T gọi điện cho L hỏi về chiếc xe thì L nói là xe mang đi cầm rồi, xong L tắt máy. Khi đến T phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị thì L và T thuê nhà nghỉ để ở. Khoảng 22 giờ cùng ngày, L nói với T ở phòng, còn L đi có việc rồi. L điều khiển xe mang đi cầm tại một tiệm cầm đồ không rõ bảng hiệu và địa chỉ tại T phố Đ với số tiền 10.000.000 đồng nhưng L chỉ nhận số tiền 9.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng là tiền lãi. Sau đó, L dùng số tiền này đi chuộc lại chiếc xe mô tô BKS 43K1-23322 (*Xe này L thuê tại Đà Nẵng để làm phương tiện đi lại*) mà L đã cầm trước đó với số tiền là 7.300.000 đồng, rồi L điều khiển xe mô tô BKS 43K1-23322 đi về lại nhà nghỉ ngủ với T. Đến sáng ngày 27 tháng 3 năm 2020, L dùng chiếc xe mô tô BKS 43K1-23322 chở T vào lại Đà Nẵng. T hỏi L là xe kia đâu rồi mà lại đi xe này thì L trả lời là xe kia L đưa cho bạn mượn đi rồi sẽ chạy vào lại Đà Nẵng sau, còn L chạy xe của L vào để làm phương tiện đi lại. Sau khi vào đến Đà Nẵng thì L chở T về nhà bạn của T rồi điều khiển xe mô tô BKS 43K1-23322 đến trả lại cho chỗ thuê xe. Số tiền còn lại có từ việc cầm chiếc xe mô tô của anh T thì L tiêu xài cá nhân hết. Sau nhiều ngày không thấy L trả lại xe, ngày 16 tháng 4 năm 2020, anh T đã đến Cơ quan Công an trình báo sự việc.

Sau đó, anh T đã đi chuộc chiếc xe mô tô BKS 74F1-27353 tại T phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với số tiền 11.000.000 đồng và đem giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận L. Xe này anh T thuê của tiệm cầm đồ Sáu Ly do anh Nguyễn Văn H làm chủ, để làm phương tiện đi lại. Chủ sở hữu chiếc xe này là ông Dương

Quang H (*Trú tại thôn H, xã H, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị*). Theo lời khai của anh H thì ông H đã cầm chiếc xe này cho anh H nhưng sau đó anh H không quay lại chuộc xe. Tuy nhiên, anh H không cung cấp Đ giấy tờ cầm cố xe. Ông H lại xác định: Ông không cầm cố xe cho anh H. Xe do ông đứng tên chủ sở hữu. Con gái ông là chị Dương Thị Thùy T và con rể là anh Trương Quốc S đã trả số tiền mua xe 20.000.000 đồng, số tiền còn lại ông đã trả góp cho ngân hàng. Anh S đã S dụng xe này từ khi mua. Hiện nay, anh S và chị T đã bỏ đi khỏi địa phương, đến nay chưa xác định Đ địa chỉ. Cơ quan cảnh sát điều tra chưa làm việc Đ.

Hết thời hạn thuê xe, do chưa có xe để trả lại cho anh H nên anh T đã mang chiếc xe mô tô BKS 74B1-07348 (*Chủ sở hữu chiếc xe này là anh Võ T Đ, là anh trai của T*) đến đưa cho anh H để làm tin. Anh T đã trả số tiền thuê xe BKS 74F1-27353 cho anh H hết 2.100.000 đồng. Sau đó, anh Nguyễn Văn H cũng đã đem giao nộp chiếc xe mô tô BKS 74B1-07348 cho Cơ quan Công an quận L.

Theo Bản kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận L số 29/KL-HĐĐG ngày 17 tháng 4 năm 2020 thì: Giá trị S dụng còn lại của xe mô tô nhãn hiệu Excenter màu đen BKS 74F1-273.53 là 31.000.000 đồng (*Ba mươi một triệu đồng*).

* Tang vật tạm giữ:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu xanh trắng BKS 74B1-07348, 01 giấy đăng ký xe mang tên Võ T Đ (*Đã Đ Cơ quan cảnh sát điều trra Công an quận L trả lại cho anh Đ*);

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu đen BKS 74F1-27353;

- 01 hợp đồng thuê xe BKS 74F1-27353;

- 01 bản phô tô có chứng thực giấy đăng ký xe BKS 74F1-273.53 mang tên Dương Quang H;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô BKS 74F1-27353 mang tên Dương Quang H (*Bản gốc*) do ông Dương Quang H giao nộp.

* Về trách nhiệm dân sự:

Gia đình bị cáo L đã bồi thường cho anh Võ Phước T số tiền 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*). Anh T không có yêu cầu bồi thường thêm và có đơn xin bãi nại giảm nhẹ hình phạt cho L.

Tại Cáo trạng số 75/CT-VKS ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận L đã truy tố bị cáo Đặng Hữu L về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, i và s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt Đặng Hữu L từ 12 đến 15 tháng tù về tội "Trộm

cấp tài sản”. Về xử lý vật chứng; Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quy trữ trong hồ sơ 01 hợp đồng thuê xe BKS 74F1-27353. Đối với xe mô tô BKS 74F1-27353 cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra, xử lý sau.

Tại phiên tòa, bị cáo L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận ra lỗi, xin hưởng mức án nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã Đ tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Hữu L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận L đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 18 giờ 00 phút ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại quán Karaoke Hồng Kông - số 59 Ngô Văn Sở, phường H, quận L, T phố Đà Nẵng, Đặng Hữu L đã trộm cắp của anh Võ Phước T chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu đen BKS 74F1-27353 trị giá 31.000.000 đồng (*Ba mươi một triệu đồng*)

[2] Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” Đ quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận L đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Để có tiền tiêu xài, bị cáo đã trộm cắp tài sản của bạn đồng hương khi vào Đà Nẵng làm việc. Hành vi bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác Đ pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Hội đồng xét xử cần thiết cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Quá trình tố tụng, bị cáo đã ăn năn hối cải nên T khẩn khai báo, ân hận với lỗi lầm, xin lỗi bị hại và hứa không tiếp tục vi phạm pháp luật. Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 13.000.000 đồng. Bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Đ quy định tại điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[5] Xét mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L đề nghị là phù hợp với nhân thân, tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu xanh trắng BKS 74B1-07348 và giấy đăng ký xe mang tên Võ T Đ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận L đã trả lại cho chủ sở hữu - anh Võ T Đ nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Đối với 01 hợp đồng thuê xe BKS 74F1-27353 là chứng cứ của vụ án nên tuyên tiếp tục quy trở trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu đen BKS 74F1-27353; 01 bản photo có chứng thực giấy đăng ký xe BKS 74F1-273.53 mang tên Dương Quang H; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô BKS 74F1-27353 mang tên Dương Quang H (bản gốc): Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa làm việc Đ với anh Trương Quốc S và chị Dương Thị Thủy T, là người Đ chủ sở hữu - ông Dương Quang H, giao xe trực tiếp S dụng nên cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục tạm giữ, điều tra xử lý sau là có căn cứ.

[8] Về dân sự:

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[9] Đối với Nguyễn Văn T, bị cáo L khai T không biết hành vi trộm cắp của L. Hiện nay, cơ quan Cảnh sát điều tra chưa xác định Đ lai lịch của T nên tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị

quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Đặng Hữu L phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt bị cáo Đặng Hữu L 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 4 năm 2020.

2. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc ngày bản án Đ niêm yết.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND. quận L;
- Công an quận L;
- Chi cục THA. quận L;
- Trại giam Công an TP.Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thị Thủy

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND. quận L;
- Công an quận L;
- Chi cục THA. quận L;
- Trại giam Công an TP.Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị T Thủy

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 11 giờ 05 phút ngày 11 tháng 9 năm 2020
Tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận L, T phố Đà Nẵng
Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị T Thủy

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Huỳnh Thị Lê

Ông Nguyễn Văn Dũng

Tiến hành nghị án vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 53/2020/HSST ngày 02 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Đặng Hữu L - sinh ngày 03 tháng 8 năm 1999 tại Quảng Trị.

Căn cứ Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã Đ xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Vụ án không thuộc trường hợp tạm đình chỉ hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

2. Những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác cung cấp đúng quy trình tố tụng nên đảm bảo tính hợp pháp.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

3. Có căn cứ kết tội bị cáo Đặng Hữu L phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Điều luật áp dụng: khoản 1 Điều 173; các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

4. Về mức hình phạt:

- Xử phạt Đặng Hữu L 01 (Một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 4 năm 2020.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

5. Bị cáo không thuộc trường hợp miễn trách nhiệm hình sự.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

6. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc ngày bản án Đ niêm yết.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

7. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

8. Kiến nghị phòng ngừa tội phạm, khắc phục vi phạm: Không.

Biểu quyết: đồng ý 100% (3/3)

Nghị án kết thúc nghị án lúc 11 giờ 20 phút, ngày 11 tháng 9 năm 2020.

Biên bản nghị án đã Đ đọc lại cho tất cả các T viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

BÁO CÁO XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ
(Xử lúc 9 giờ 00 phút ngày 11 tháng 9 năm 2020)

1. Bị cáo Đặng Hữu L - Sinh ngày 03 tháng 8 năm 1999 tại Quảng Trị; nơi ĐKNKTT: Thôn X, xã G, huyện G1, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Hữu P (*Sinh năm 1975*) và bà Mai Thị T (*Sinh năm 1979*); tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 17 tháng 4 năm 2020.

2. Nội dung vụ án: Đặng Hữu L và Võ Phước T là bạn bè cùng quê và cùng làm nhân viên của quán Karaoke Hồng Kông số 59 N, phường H, quận L, T phố Đà Nẵng.

Khoảng 18 giờ ngày 26.03.2020, lợi dụng lúc anh Võ Phước đang nằm ngủ tại quầy lễ tân trong quán karaoke không để ý nên L nảy sinh ý định lấy trộm chiếc xe máy của anh T. L nhìn xung quanh không có ai nên đã lén lút lấy trộm chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exciter màu đen BKS 74F1-273.53 của anh T đang dựng ở trong quán (*Trên xe vẫn còn gắn chìa khóa*) rồi dắt ra khỏi quán dựng ở dưới lề đường.

Sau khi lấy trộm Đ xe, L đi lên lại tầng 6 của quán Karaoke Hồng Kông rủ bạn tên Nguyễn Văn T (*Chưa rõ lai lịch*) là nhân viên của quán về Quảng Trị chơi cùng với L thì T đồng ý (*Theo lời khai của L thì T không biết việc L lấy trộm xe của anh T*). Khi L điều khiển xe ra đến tỉnh Thừa Thiên Huế thì T gọi điện cho L hỏi về chiếc xe thì L nói là xe mang đi cầm rồi, xong L tắt máy. Khi đến T phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị thì L và T thuê nhà nghỉ để ở. Khoảng 22 giờ cùng ngày, L nói với T ở phòng, còn L đi có việc rồi. L điều khiển xe mang đi cầm tại một tiệm cầm đồ không rõ bảng hiệu và địa chỉ tại T phố Đới số tiền 10.000.000 đồng nhưng L chỉ nhận số tiền 9.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng là tiền lãi. Sau đó, L dùng số tiền này đi chuộc lại chiếc xe mô tô BKS 43K1-23322 (*Xe này L thuê tại Đà Nẵng để làm phương tiện đi lại*) mà L đã cầm trước đó với số tiền là 7.300.000 đồng, rồi L điều khiển xe mô tô BKS 43K1-23322 đi về lại nhà nghỉ ngủ với T. Đến sáng ngày 27 tháng 3 năm 2020, L dùng chiếc xe mô tô BKS 43K1-23322 chở T vào lại Đà Nẵng. T hỏi L là xe kia đâu rồi mà lại đi xe này thì L trả lời là xe kia L đưa cho bạn mượn đi rồi sẽ chạy vào lại Đà Nẵng sau, còn L chạy xe của L vào để làm phương tiện đi lại. Sau khi vào đến Đà Nẵng thì L chở T về nhà bạn của T rồi điều khiển xe mô tô BKS 43K1-23322 đến trả lại cho chủ thuê xe. Số tiền còn lại có từ việc cầm chiếc xe mô tô của anh T thì L tiêu xài cá nhân hết. Sau nhiều ngày không thấy L trả lại xe, ngày 16 tháng 4 năm 2020, anh T đã đến Cơ quan Công an trình báo sự việc.

Sau đó, anh T đã đi chuộc chiếc xe mô tô BKS 74F1-27353 tại T phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với số tiền 11.000.000 đồng và đem giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều

tra Công an quận L. Xe này anh T thuê của tiệm cầm đồ Sáu Ly do anh Nguyễn Văn H làm chủ, để làm phương tiện đi lại. Chủ sở hữu chiếc xe này là ông Dương Quang H – trú tại H, H, Hải Lăng, Quảng Trị. Theo lời khai của anh H thì ông H đã cầm chiếc xe này cho anh H nhưng sau đó anh H không quay lại chuộc xe. Tuy nhiên, anh H không cung cấp Đ giấy tờ cầm cố xe. Ông H lại xác định: Ông không cầm cố xe cho anh H. Xe do đứng tên chủ sở hữu. Con gái ông là chị Dương Thị Thùy T và con rể là anh Trương Quốc S đã trả số tiền mua xe 20.000.000 đồng, số tiền còn lại ông đã trả góp cho ngân hàng. Anh S đã S dụng xe này từ khi mua. Hiện nay, anh S và chị T đã bỏ đi khỏi địa phương, đến nay chưa xác định Đ địa chỉ. Cơ quan cảnh sát điều tra chưa làm việc Đ.

Hết thời hạn thuê xe, do chưa có xe để trả lại cho anh H nên anh T đã mang chiếc xe mô tô BKS 74B1-07348 (*chủ sở hữu chiếc xe này là anh Võ T Đ, là anh trai của T*) đến đưa cho anh H để làm tin. Anh T đã trả số tiền thuê xe BKS 74F1-27353 cho anh H hết 2.100.000 đồng. Sau đó, anh Nguyễn Văn H cũng đã đem giao nộp chiếc xe mô tô BKS 74B1-07348 cho Cơ quan Công an quận L.

Theo Bản kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận L số 29/KL-HĐĐG ngày 17 tháng 4 năm 2020 thì: Giá trị S dụng còn lại của xe mô tô nhãn hiệu Excenter màu đen BKS 74F1-273.53 là 31.000.000 đồng (*Ba mươi một triệu đồng*).

* Tang vật tạm giữ:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu xanh trắng BKS 74B1-07348, 01 giấy đăng ký xe mang tên Võ T Đ (Đã Đ Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận L trả lại cho anh Đ);

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Excenter màu đen BKS 74F1-27353;

- 01 hợp đồng thuê xe BKS 74F1-27353;

- 01 bản phô tô có chứng thực giấy đăng ký xe BKS 74F1-273.53 mang tên Dương Quang H;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô BKS 74F1-27353 mang tên Dương Quang H (bản gốc) do ông Dương Quang H giao nộp.

* Về trách nhiệm dân sự:

Gia đình bị cáo L đã bồi thường cho anh Võ Phước T số tiền 13.000.000đồng. Anh T không có yêu cầu bồi thường thêm và có đơn xin bãi nại giảm nhẹ hình phạt cho L.

QUAN ĐIỂM CỦA THẨM PHÁN

1. Tội danh:

Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” Đ quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

2. Tình tiết tăng nặng: Không

3. Tình tiết giảm nhẹ: các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

4. Đề xuất: Xử phạt tháng tù.

Người báo cáo

